

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		493,371,967,034	533,982,301,637
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,216,929,891	31,037,855,719
1. Tiền	111		11,098,995,765	23,037,855,719
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,117,934,126	8,000,000,000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10,000,488,109	10,000,488,109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488,109	488,109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	173,162,726,566	183,944,666,009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167,574,200,892	182,491,702,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,747,173,073	3,846,822,127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,330,722,777	17,066,495,906
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,489,370,176)	(19,460,354,513)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140	V.4	293,887,474,446	308,405,622,351
1. Hàng tồn kho	141		294,081,556,068	308,599,703,973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(194,081,622)	(194,081,622)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1,104,348,022	593,669,449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329,297,815	62,518,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		775,050,207	122,414,121



1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153			408,736,563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200		112,874,795,941	125,224,286,065
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	2,460,799,149	2,390,704,026
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,460,799,149	2,390,704,026
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		38,208,473,099	41,409,127,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	36,975,787,156	39,196,412,299
- Nguyên giá	222		98,640,666,497	99,182,362,736
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(61,664,879,341)	(59,985,950,437)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1,232,685,943	2,212,714,911
- Nguyên giá	228		3,335,536,602	3,335,536,602
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,102,850,659)	(1,122,821,691)
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
VI- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	577,057,302	2,013,158,036
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		577,057,302	2,013,158,036
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1,000,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			

1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
VI - Tài sản dài hạn khác	260	V.11	70,628,466,391	78,411,296,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,075,180,185	10,933,960,598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		681,557,756	588,981,114
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		61,871,728,450	66,888,355,081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		606,246,762,975	659,206,587,702

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		245,087,808,447	321,463,380,026
I - Nợ ngắn hạn	310		238,610,364,568	305,427,665,212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59,584,436,870	87,184,666,179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11,901,395,720	42,029,726,149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,155,116,415	10,444,417,600
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1,008,568,187	925,807,789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	967,270,278	8,563,999,530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	93,503,688,880	80,351,550,268
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,875,156,902	3,697,378,629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	59,788,346,996	70,970,208,163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1,826,384,320	1,259,910,905
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II - Nợ dài hạn	330	V.20	6,477,443,879	16,035,714,814
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3,751,833,805	3,828,851,078
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		796,600,000	796,600,000

1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			9,998,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,929,010,074	1,412,263,736
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		361,158,954,528	337,743,207,676
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.21	361,158,954,528	337,743,207,676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		319,997,580,000	290,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319,997,580,000	290,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,785,913,787	6,805,913,787
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,226,084,186	12,437,220,578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,603,986,974	27,559,657,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,928,120,762	1,925,700,762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,675,866,212	25,633,957,186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,545,389,581	940,415,363
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		606,246,762,975	659,206,587,702

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115,171,335,686	98,723,630,327	276,308,388,365	210,910,550,021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		115,171,335,686	98,723,630,327	276,308,388,365	210,910,550,021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100,447,289,090	88,782,099,888	220,280,239,558	188,471,058,230
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,724,046,596	9,941,530,439	56,028,148,807	22,439,491,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	106,256,343	185,397,885	642,890,549	835,429,448
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,271,187,914	1,133,528,116	3,692,522,862	2,117,507,453
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,271,187,914	1,130,665,584	3,692,522,862	2,102,940,600
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,405,368,946	200,872,615	3,688,768,656	499,973,024
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,790,650,097	3,092,128,396	23,074,776,479	7,887,295,032
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		3,363,095,982	5,700,399,197	26,214,971,359	12,770,145,730
12. Thu nhập khác	31	VI.7	184,249,650	72,800,000	390,078,714	115,478,500
13. Chi phí khác	32	VI.8	7,726,339	6,437,314	687,861,791	38,418,395
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		176,523,311	66,362,686	(297,783,077)	77,060,105
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3,539,619,293	5,766,761,883	25,917,188,282	12,847,205,835
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	604,634,237	1,172,376,723	2,728,924,494	2,664,014,955
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(12,363,221)	(92,576,642)	(29,072,126)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,934,985,056	4,606,748,381	23,280,840,430	10,212,263,006
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2,874,642,140		22,675,866,212	10,212,263,006
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		60,342,916		604,974,218	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	97	349	770	774
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	10	324	770	719

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Hạnh



Nguyễn Thị Thanh Phương



Nguyễn Văn Đa

CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		311,832,359,132	258,775,002,931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(250,081,849,064)	(430,299,562,596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,138,852,269)	(22,974,873,143)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,207,832,452)	(3,092,940,601)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,834,801,663)	(5,005,902,268)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,794,506,358	3,780,343,939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,790,139,417)	(3,639,198,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(426,609,375)	(202,457,130,068)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(186,454,545)	(4,448,384,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			736,690,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11,889,800,269)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,165,939,311	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		776,812,062	378,636,111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,756,296,828	(15,222,858,458)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			179,969,800,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172,809,913,565	214,200,375,331
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186,450,948,256)	(176,580,406,728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,310,912,660)	(10,967,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,951,947,351)	206,622,328,603
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50		(15,622,259,898)	(11,057,659,923)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,839,189,789	15,079,377,351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	V.1	15,216,929,891	4,021,717,428

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3- Năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; thay đổi lần thứ 21 ngày 08/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp đổi tên Công ty cổ phần DIC số 4 thành Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC HOLDINGS CONSTRUCTION JSC
- Tên viết tắt: DIC cons
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 0254 3613518; fax: 0254 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Vốn điều lệ: **300.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình

- đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);
 - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê máy móc , thiết bị thi công
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện
Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý III-2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/09

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 “hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định

của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
- Tiền mặt	1,365,197,047	873,981,811
- Tiền gửi ngân hàng	9,733,798,718	22,163,873,908
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	4,117,934,126	8,000,000,000
Cộng	<u>15,216,929,891</u>	<u>31,037,855,719</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	30/09/2020 (vnd)			01-01-2020(vnd)		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
- DIG	188,599	188,599		188,599	188,599	
- VPH	299,510	299,510		299,510	299,510	
Cộng	488,109	488,109	-	488,109	488,109	-

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	<u>10,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng	53,015,102,458	45,657,066,359
Công ty TNHH Đại Tân	2,852,313,333	1,937,062,527
Cục thuế tỉnh Long An	2,429,360,551	2,429,360,551
Nhà nghỉ Ngân hàng Chính Sách Tỉnh	15,453,389,780	6,011,132,717
Công ty CP TM Du lịch Tân Thành	2,785,953,615	4,785,953,615
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà	17,952,703,748	32,561,150,056
Doanh nghiệp Tư Nhân Du Lịch Kiều Anh	6,675,034,818	4,278,277,996
BQL ĐT XD Công trình quận Thủ Đức	-	10,485,422,000
Ông Trần Tấn Phong	3,545,551,114	5,515,551,114
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du Lịch Hồng Phúc	4,937,308,055	21,437,308,055
Ban quản lý dự án chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	12,236,801,468	14,954,374,804
Công ty TNHH Vận tải Bảo Hân	4,295,184,000	4,000,134,000
Công ty TNHH Vạn Núi	5,353,307,499	2,745,499,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng V6	6,644,569,400	10,128,422,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông	3,021,542,929	
Công ty TNHH An Quốc Thịnh	1,952,552,999	
Các khách hàng khác	24,423,525,125	15,564,987,695
Cộng	<u>167,574,200,892</u>	<u>182,491,702,489</u>

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648,000,000	648,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp và Xây dựng Hân Tiến Huy		

3978
TY
AN
ING
ING
RIA-V

Công ty TNHH PT XD Nam Hải		
Công ty TNHH Vũ Đức Trọng	1,191,126,562	
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2		115,000,000
CÔNG TY TNHH ĐẠI TÂN		623,934,268
Công ty CP Thiết bị điện Vimatraco		268,980,069
Công ty TNHH SCHINDLER VN		206,189,500
Các nhà cung cấp khác	2,908,046,511	1,984,718,290
Cộng	4,747,173,073	3,846,822,127

- Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2020 (vnd)	01/01/2020 (vnd)
Dương Thị Thục	9,374,212,500	9,374,212,500
Nguyễn Hữu Tiệp	915,525,935	915,525,935
Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT	1,450,165,183	1,354,693,183
Phạm Như Phong	309,000,000	309,000,000
Các khoản phải thu khác	8,281,819,159	5,113,064,288
Cộng	20,330,722,777	17,066,495,906

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	30/09/2020 (vnd)	01/01/2020 (vnd)
Bà Dương thị Thục	9,374,212,500	9,374,212,500
Khách sạn Vân Anh	237,738,000	237,738,000
Cty CP CN cao TK Mỹ áo	648,000,000	648,000,000
Cty CP đầu tư XD Thanh bình		
Nguyễn Hữu Tiệp	1,388,990,315	1,388,990,315
Ông Phạm Như Phong	309,000,000	309,000,000
Các khoản dự phòng khác	7,531,429,361	7,502,413,698
Cộng	19,489,370,176	19,460,354,513

4. Hàng tồn kho	30/09/2020 (vnd)	01/01/2020 (vnd)
- Nguyên liệu, vật liệu	13,936,363,247	12,231,789,970
- Công cụ, dụng cụ	3,808,918	11,308,918
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214,176,297,867	204,320,237,825
- Thành phẩm	4,653,598,832	3,927,623,136
- Hàng hóa bất động sản	61,295,401,091	88,092,658,011
- Hàng gửi đi bán	16,086,113	16,086,113
Cộng	294,081,556,068	308,599,703,973

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2020 (vnd)	01/01/2020 (vnd)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	329,297,815	62,518,765
Chi phí mua bảo hiểm	68,394,225	60,495,337
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	260,903,590	2,023,428
- Thuế GTGT được khấu trừ	775,050,207	122,414,121
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		408,736,563
Cộng	1,104,348,022	593,669,449



6. Các khoản phải thu dài hạn

- Phải thu nội bộ dài hạn
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

30/09/2020 (vnd) 01/01/2020 (vnd)

2,460,799,149	2,390,704,026
2,460,799,149	2,390,704,026

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.đẫn	TBdụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13,480,032,414	40,143,027,612	9,930,827,889	376,544,303	35,251,930,518	99,182,362,736
- Mua trong kỳ	352,692,000	1,122,727,273	-	372,554,545	93,084,000	1,941,057,818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,655,108,007				-	1,655,108,007
- Tăng khác	-	913,888,886	-	-	-	
- Thanh lý	-	(1,690,580,976)	-	-	-	(1,690,580,976)
- Giảm do góp vốn đầu tư		(3,288,229,207)		(72,940,767)	-	(3,361,169,974)
Số dư cuối kỳ	15,487,832,421	37,200,833,588	9,930,827,889	676,158,081	35,345,014,518	98,640,666,497
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	8,939,658,452	25,794,112,967	5,427,326,894	167,353,574	19,657,498,550	59,985,950,437
- Khấu hao trong kỳ	429,621,057	1,613,728,764	549,965,746	65,544,783	3,114,794,966	5,773,655,316
- Tăng khác						-
- Thanh lý	-	(1,690,580,976)	-	-	-	(1,690,580,976)
- Giảm do góp vốn đầu tư		(2,360,018,099)		(44,127,336)	-	(2,404,145,435)
Số dư cuối kỳ	9,369,279,509	23,357,242,656	5,977,292,640	188,771,021	22,772,293,516	61,664,879,342
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,540,373,962	14,348,914,645	4,503,500,995	209,190,729	15,594,431,968	39,196,412,299
Tại ngày cuối năm	6,118,552,912	13,843,590,932	3,953,535,249	487,387,060	12,572,721,002	36,975,787,155

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 24,820,929,783

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 27,891,906,023

Quyên khai thác

08. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

	Quyền sử dụng đã	mở	Cộng
Số dư đầu năm	450,172,500	2,885,364,102	3,335,536,602
Tăng trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	450,172,500	2,885,364,102	3,335,536,602

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	325,012,220	797,809,471	1,122,821,691
Tăng trong kỳ	21,101,838	958,927,130	980,028,968
Số dư cuối kỳ	346,114,058	1,756,736,601	2,102,850,659

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm			
Số dư cuối kỳ	104,058,442	1,128,627,501	1,232,685,943

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
09. Tài sản dở dang dài hạn		
- Nâng cấp đường vào mỏ đá, nhà VP, nhà xe ở Châu Pha	577,057,302	2,013,158,036
Cộng	577,057,302	2,013,158,036

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
10. Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,000,000,000	1,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
11. Tài sản dài hạn khác		
- <i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>8,075,180,185</i>	<i>10,933,960,598</i>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,446,424,712	6,160,456,510
Chi phí sửa chữa thường xuyên	842,076,750	717,363,929
Chi phí trả trước dài hạn	3,786,678,723	4,056,140,159
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>681,557,756</i>	<i>588,981,114</i>
- <i>Lợi thế thương mại</i>	<i>61,871,728,450</i>	<i>66,888,355,081</i>
Cộng	70,628,466,391	78,411,296,793

350
 CÔNG
 XÃ
 HUYỆN
 TỈNH

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
12. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	2,997,717,580	2,880,628,660
Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng		3,381,402,000
Công ty TNHH TM DV XD Lê Nguyên Thảo		1,291,694,732
Công ty TNHH XD TM Năm Huy	1,733,480,486	
Công ty TNHH ĐT TM DV XD Mạnh Cường	1,522,765,815	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng Incotech		1,333,547,150
Công ty TNHH Nghĩa Thành		3,258,004,002
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng La Giang	2,106,058,093	3,115,071,532
Công ty TNHH Nội Thất Xây Dựng Đức Phong	2,130,905,805	1,186,679,319
Công ty CP Phát triển và Kinh Doanh Nhà	11,963,547,399	21,391,250,003
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Minh Khải		2,537,761,289
Công ty TNHH SX và Lắp Ráp Cửa kính nhôm C.N.D		2,654,831,537
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Mại Thiên Quang		3,637,199,326
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng V6	3,458,984,174	
Các nhà cung cấp khác	33,670,977,518	40,516,596,629
Cộng	59,584,436,870	87,184,666,179

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng và phát triển Đô thị tỉnh BR- VT		15,401,251,922
Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư Xây dựng 1 Thành phố Vũng Tàu	5,771,739,633	15,857,164,000
Các khách hàng khác	6,129,656,087	10,771,310,227
Cộng	11,901,395,720	42,029,726,149

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng:	2,749,042,312	1,948,644,936
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,672,455,371	5,778,332,540
- Thuế thu nhập cá nhân	266,997,923	111,762,684
- Thuế Tài nguyên	316,692,040	1,306,083,440
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1,027,265,178	742,939,582
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122,663,591	556,654,418
Cộng	6,155,116,415	10,444,417,600

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
14. Phải trả người lao động		
Phải trả người lao động	1,008,568,187	925,807,789
Cộng	1,008,568,187	925,807,789

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi trái phiếu		438,356,164
Hoa hồng cửa nhựa		85,349,700
Công trình Ngân hàng chính sách xã hội	912,270,278	
Công trình Đông Thuận		2,290,201,620
Công trình 115 TCD		4,344,002,433
Công trình Bệnh viện Vũng Tàu		1,213,641,750
Chi phí phải trả khác	55,000,000	192,447,863
Cộng	967,270,278	8,563,999,530

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
16. Doanh thu chưa thực hiện		
Chung cư Ruby Tower	68,155,775,628	58,898,111,403
Công trình Đông Thuận		1,952,529,997
Công trình Resort Lăng cô Huế	19,488,461,868	19,488,461,868
Doanh thu chưa thực hiện khác	5,859,451,384	12,447,000
Cộng	93,503,688,880	80,351,550,268

	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
17. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	250,201,851	337,888,438
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	49,543,810	
- Cổ tức phải trả	1,615,885,900	3,471,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,959,525,341	3,356,018,891
Cộng	3,875,156,902	3,697,378,629
18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
-Vay ngắn hạn	59,788,346,996	70,970,208,163
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT	53,048,713,453	62,784,136,122
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM		5,310,937,554
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3,071,879,850	2,075,134,487
+ Ngân hàng TMCP PG Bank	3,667,753,693	
+Vay cá nhân		800,000,000
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Cộng	59,788,346,996	70,970,208,163
	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,826,384,320	1,259,910,905
Cộng	1,826,384,320	1,259,910,905
	<u>30/09/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
20. Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	796,600,000	796,600,000
- Chi phí phải trả dài hạn	3,751,833,805	3,828,851,078
<i>Chi phí chuyển đổi mục đích đất Gò Cát</i>	3,751,833,805	3,768,283,054
<i>Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò Cát)</i>		
<i>Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính đất Gò Cát</i>		60,568,024
- Trái phiếu chuyển đổi		9,998,000,000
- Ký quỹ phục hồi môi trường	1,929,010,074	1,412,263,736
Cộng	6,477,443,879	16,035,714,814

21. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	290,000,000,000	6,805,913,787	-	12,437,220,578	940,415,363	27,559,657,948
Tăng vốn trong kỳ	29,997,580,000					
Lãi trong kỳ					604,974,218	22,675,866,212
Phân phối quỹ				788,863,608		(4,633,957,186)
Chia cổ tức						(20,997,580,000)
Phát hành CP Thường		(5,000,000,000)				
Tăng khác						
Giảm khác		(20,000,000)				
Số dư cuối kỳ	319,997,580,000	1,785,913,787	-	13,226,084,186	1,545,389,581	24,603,986,974

22. Các thông tin khác : thuyết minh các khoản nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	30/09/2020 (vnd)			01-01-2020 (vnd)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
+ Phải thu khách hàng ngắn hạn	7,180,096,665	185,516,797	Các đối tượng khác	7,180,096,665	185,516,797	Các đối tượng khác
+ Trả trước người bán	1,098,838,600	-		1,098,838,600	-	
+ Phải thu ngắn hạn khác	11,386,936,045	20,000,000		11,386,936,045	20,000,000	
	9,374,212,500		Bà Dương thị Thục	9,374,212,500		Bà Dương thị Thục
	2,012,723,545	20,000,000	Các đối tượng khác	2,012,723,545	20,000,000	Các đối tượng khác
Cộng	19,665,871,310	205,516,797		19,665,871,310	205,516,797	

VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3-2020	Quý 3-2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,171,335,686	98,723,630,327
- Doanh thu bán hàng	15,988,701,506	1,478,343,859
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	70,789,448,624	92,852,824,385
- Doanh thu cửa	10,240,693,440	3,111,921,479
- Doanh thu dịch vụ	1,254,837,092	788,582,140
- Doanh thu BĐS	16,897,655,024	491,958,464
Các khoản giảm trừ	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,171,335,686	98,723,630,327
- Doanh thu bán hàng	15,988,701,506	1,478,343,859
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	70,789,448,624	92,852,824,385
- Doanh thu cửa	10,240,693,440	3,111,921,479
- Doanh thu dịch vụ	1,254,837,092	788,582,140
- Doanh thu BĐS	16,897,655,024	491,958,464
2. Giá vốn hàng bán	100,447,289,090	88,782,099,888
- Giá vốn bán hàng	12,009,701,282	1,478,343,868
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	65,713,048,137	83,957,130,674
- Giá vốn cửa	188,835,029	2,645,715,857
- Giá vốn dịch vụ	6,228,958,707	208,951,025
- Giá vốn BĐS	16,306,745,935	491,958,464
3. Doanh thu hoạt động tài chính	106,256,343	185,397,885
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106,256,343	164,027,258
- Lãi bán hàng trả chậm		21,370,627
4. Chi phí tài chính	1,271,187,914	1,133,528,116
- Lãi tiền vay	1,271,187,914	1,130,665,584
- DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,862,532
5. Chi phí bán hàng	1,405,368,946	200,872,615
- Chi phí bảo hành	101,475,240	200,872,615
- Chi phí bán hàng	777,827,241	
- Chi phí nhân viên bán hàng	526,066,465	
- Chi phí khác		
6. Chi phí quản lý	8,790,650,097	3,092,128,396
- Chi phí cho nhân viên quản lý	3,494,323,537	2,053,733,709
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	359,702,817	139,518,144

- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí khấu hao	378,667,706	283,946,322
- Chi phí bằng tiền khác	2,885,747,160	614,930,221
- Lợi thế thương mại	1,672,208,877	
7.Thu nhập khác	184,249,650	72,800,000
- Thu phạt, bồi thường	16,976,923	52,800,000
-Thu thanh lý	154,545,454	20,000,000
- Thu khác	12,727,273	
8.Chi phí khác	7,726,339	6,437,314
- Các khoản bị phạt, phạt chậm nộp	7,726,339	6,437,314
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Chi phí vi phạm hợp đồng		
9.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế	3,539,619,293	5,766,761,883
- Các khoản điều chỉnh tăng	661,331,038	
- Tổng lợi nhuận tính thuế	4,200,950,331	5,766,761,883
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	604,634,237	1,172,376,723
1% thuế TNDN tạm tính		(12,363,221)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	2,934,985,056	4,606,748,381
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	349
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	97	324

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

IAU 8 5

D.I.C GROUP
CÔNG TY CP XD DIC HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----&-----

Số : 220/CV.DIC4

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 10 năm 2020

V/v: Giải trình LNST trên BCTC hợp nhất
Quý 3 năm 2020 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020 chênh lệch giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

1. Lợi nhuận gộp về bán hàng tăng :	4.783 triệu đồng
2. Doanh thu tài chính giảm :	79 triệu đồng
3. Chi phí tài chính tăng :	138 triệu đồng
4. Chi phí bán hàng tăng :	1.204 triệu đồng
5. Chi phí QLDN tăng :	5.699 triệu đồng
6. Lợi nhuận khác tăng :	110 triệu đồng
7. Chi phí thuế TNDN giảm :	580 triệu đồng

Việc tăng giảm các chỉ tiêu trên dẫn đến LNST tại báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước **1.672 triệu đồng** = 4.783 - 79 - 138 - 1.204 - 5.699 + 110 + 555 . Nguyên nhân chính do :

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3/2020 tăng cao là do hạch toán chi phí tổ chức lễ kỷ niệm 15 thành lập Công ty và phân bổ lợi thế thương mại khi hợp nhất báo cáo tài chính với DIC vật liệu .

Công ty Cổ phần xây dựng DIC holdings xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán NN, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu văn thư

CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuyết Hoa